TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2019/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 4 năm 2019
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hưỡng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường – Thư ký tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2019 tại Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 38/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2019, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Trần Thị C** – sinh năm 1968. Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau

Bị đơn: Anh **Trịnh Văn G** – sinh năm 1964. Địa chỉ: Khóm 4, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau

Tại phiên tòa, chị C có mặt, anh G vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/01/2019 và tại phiên tòa chị Trần Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh G kết hôn năm 2002, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện tại vợ chồng đã ly thân nhau. Xét thấy cuộc sống chung không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên chị yêu cầu ly hôn với anh G.

Về con chung: Có hai người con chung là cháu Trịnh Văn S, sinh ngày 20/11/1990 và cháu Trịnh Thanh L, sinh ngày 08/8/1992. Hiện hai cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị xác định tự thỏa thuận với anh G, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2019, anh G xác định:

Về hôn nhân: Anh và chị C kết hôn năm 2002, hôn nhân do anh tự nguyên không ép buộc, có tổ chức hôn lễ, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện tại vợ chồng đã ly thân nhau. Anh không còn tình cảm với chị C, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn với chị C.

Về con chung: Có hai người con chung là cháu Trịnh Văn S, sinh ngày 20/11/1990 và cháu Trịnh Thanh L, sinh ngày 08/8/1992 như chị C trình bày. Hiện hai cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh xác định tự thỏa thuận với chị C, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn anh Trịnh Văn G có nơi trú tại khóm 4, thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Trần Thị C khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh Trịnh Văn G. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị C là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự chị C là nguyên đơn, anh G là bị đơn được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh G có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ theo khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt anh G theo quy định của pháp luật.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị C và anh G tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau vào ngày 30/112/2002 đúng theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia

đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị C và anh G được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp và được bảo vệ.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, gia đình hai bên có hàng gắn nhưng không thành, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, anh G đồng ý với yêu cầu của chị C. Tại phiên tòa, chị C xác định chị không còn tình cảm vợ chồng với anh G và thể hiện sự quyết tâm mong muốn được ly hôn với anh G. Trường hợp tiếp tục chung sống sẽ không mang lại hạnh phúc nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của chị C được ly hôn với anh G.

[3] Về con chung: Chị C và anh G có hai người con chung là cháu Trịnh Văn S, sinh ngày 20/11/1990 và cháu Trịnh Thanh L, sinh ngày 08/8/1992. Hiện hai cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng ổn định, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị C và anh G xác định tự thõa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị C và anh G xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị C phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh G không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, Điều 53, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử*:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị C về việc yêu cầu được ly hôn với anh Trịnh Văn G.

1. *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu của chị Trần Thị C được ly hôn với anh Trịnh Văn G.

2. *Về án phí:* Chị Trần Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Chị có nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002634 ngày 21 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị Trần Thị C không phải nộp tiếp.

Chị Trần Thị C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Trịnh Văn G được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- UBND thị trấn Sông Đốc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp